

Phụ lục 1
Biểu mẫu thống kê số liệu di cư quốc tế

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Kỳ báo cáo:
Cơ quan báo cáo:
Cơ quan nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Người

A	Số liệu thống kê di cư quốc tế của công dân Việt Nam	Tổng số	Trong đó:			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Nữ	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác		
I	Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp pháp						
1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng*					Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
	Chia theo trình độ chuyên môn						
	Phổ thông (không qua đào tạo nghề)						
	Qua đào tạo nghề						
	Cao đẳng, Đại học trở lên						
	Chia theo quốc gia						
	Chia theo nhóm tuổi (15-19 tuổi; 20-24 tuổi... 55-59 tuổi;60-64 tuổi; 65+ tuổi)						
	15-19 tuổi						
	20-24 tuổi						
	25-29 tuổi						
	30-34 tuổi						
	35-39 tuổi						
	40-44 tuổi						
	45-49 tuổi						
	Chia theo lĩnh vực ngành, nghề						
	Chia theo mức lương (dưới 500 USD/tháng; 500-1.000 USD/tháng; trên 1.000 USD/tháng)						
	Dưới 500 USD/tháng						
	500-1.000 USD/tháng						
	Trên 1.000 USD/tháng						
	Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (dưới 1 năm; 1-3 năm; 3-5 năm, trên 5 năm)						
	Dưới 1 năm						
	1-3 năm						
	3-5 năm						
	Trên 5 năm						

2	Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức khác					Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thị xã, thành phố
	<i>Lao động tự do</i>						
	<i>Lao động theo các hình thức khác</i>						
	Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1						
3	Lưu học sinh học bổng**					Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thị xã, thành phố
	Chia theo quốc gia						
	Chia theo trình độ đào tạo						
	<i>Tiến sĩ</i>						
	<i>Thạc sĩ</i>						
	<i>Đại học</i>						
	<i>Cao đẳng</i>						
	<i>Trung học phổ thông</i>						
	<i>Trung học cơ sở</i>						
	<i>Thực tập sinh</i>						
	<i>Bồi dưỡng</i>						
	<i>Khác</i>						
	Chia theo ngành học						
	Chia theo nhóm tuổi						
4	Lưu học sinh tự túc**						
	Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.3						
5	Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài					Sở Tư pháp	UBND các huyện, thị xã, thành phố
	<i>Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)</i>						
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>						
6	Công dân Việt Nam được cho nhận con nuôi quốc tế					Sở Tư pháp	
	<i>Chia theo thỏa thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ về nuôi con nuôi</i>						
	<i>Chia theo quốc gia</i>						
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>						
7	Số liệu công dân Việt Nam di cư trở về					Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
7.1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước*						
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn (thống kê như mục I.1)</i>						
	<i>Chia theo quốc gia</i>						
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.1)</i>						
	<i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i>						
	<i>Chia theo mức lương (thống kê như mục I.1)</i>						
	<i>Chia theo nguyên nhân di cư trở về</i>						

7.2	Công dân Việt Nam kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước					Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thị xã, thành phố
7.2.1	Lưu học sinh học bổng						
	Chia theo quốc gia						
	Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục I.3)						
	Chia theo ngành học						
	Chia theo nhóm tuổi						
7.2	Lưu học sinh tự túc						
	Chia theo quốc gia						
	Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục I.3)						
	Chia theo ngành học						
	Chia theo nhóm tuổi						
7.3	Công dân Việt Nam di cư trở về thuộc các nhóm đối tượng khác					Công an tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố
	Chia theo quốc gia						
	Chia theo nhóm tuổi						
8	Số liệu công dân xuất cảnh					Công an tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố
	Xuất cảnh qua đường bộ						
	Xuất cảnh qua đường hàng không						
	Xuất cảnh qua đường biển						
II	Số liệu công dân Việt Nam di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài						UBND các huyện, thị xã, thành phố
1	Công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép						
	Chia theo hình thức xuất cảnh: qua đường hàng không, đường bộ, đường biển					Công an tỉnh	
	Chia theo phương thức di cư trái phép: sử dụng giấy tờ nhân thân giả mạo, thị thực giả mạo...						
	Chia theo nhóm tuổi						
	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh						
	Chia theo quốc gia đến						
2	Công dân Việt Nam lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài						
	Chia theo quốc gia						
	Chia theo nhóm tuổi						
3	Công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài*						
	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài						
	Chia theo nhóm tuổi						

	<i>Chia theo nước bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo hành vi mua bán người</i>				
4	Số liệu công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ*				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú</i>			Công an tỉnh	Ủy ban nhân các huyện, thị xã , thành phố
	<i>Chia theo các dịch vụ hỗ trợ theo quy định (hỗ trợ thiết yếu ban đầu, hỗ trợ y tế, tư vấn tâm lý, trợ giúp pháp lý, vay vốn sản xuất, trợ cấp khó khăn ban đầu, số tiền được vay)</i>				
	<i>Chia theo trình độ học vấn, nghề nghiệp</i>				
	<i>Chia theo cơ sở hỗ trợ nạn nhân/cơ sở bảo trợ xã hội</i>				
B	Số liệu người nước ngoài di cư vào Việt Nam	Tổng số	Trong đó: Nữ		
I	Người nước ngoài được cấp phép làm việc tại Việt Nam			Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo ngành nghề</i>				
	<i>Chia theo vị trí công việc</i>				
II	Người nước ngoài học tập tại Việt Nam***				
1	Lưu học sinh theo hiệp định			Sở Giáo dục và Đào tạo	
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Tiến sĩ</i>				
	<i>Thạc sĩ</i>				
	<i>Đại học</i>				
	<i>Cao đẳng</i>				
	<i>Trung cấp</i>				
	<i>Phổ thông</i>				
	<i>Dự bị tiếng Việt</i>				
	<i>Thực tập</i>				
	<i>Khác</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
2	Lưu học sinh ngoài hiệp định				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục II.1)</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				

	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
III	Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II			Công an tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố
	<i>Chia theo mục đích</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
III	Người nước ngoài di cư trái phép vào Việt Nam			Công an tỉnh	UBND các huyện, thị xã, thành phố
1	Người nước ngoài nhập cảnh trái phép				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo mục đích</i>				
	<i>Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép: qua đường bộ, đường hàng không, đường biển</i>				
2	Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				

Lưu ý:

- Hình thức báo cáo: lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 12; gửi vào **địa chỉ email: dicuquocite@gmail.com**.

Kỳ hạn báo cáo 6 tháng tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6; ngày gửi báo cáo chậm nhất là **trước ngày 15/7 hàng năm**.

- Kỳ hạn báo cáo 6 tháng cuối năm tính từ ngày 01/07 đến ngày 31/12; ngày gửi báo cáo chậm nhất là **trước ngày 15/01 năm sau**.

- **Chia theo nhóm tuổi:** Đối với lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn theo hợp đồng, thống kê theo Thông tư Thông tư số 15/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 18/9/2019: 15-19 tuổi; 20-24 tuổi... 55-59 tuổi; 60-64 tuổi; 65+ tuổi; Đối với các loại hình di cư khác, nhìn chung được chia theo các nhóm như sau: dưới 16 tuổi; 16-18 tuổi; 18-24 tuổi; 25-40 tuổi; 40-60 tuổi; trên 60 tuổi.

Chú thích:

(*): Xem Thông tư số 15/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

(**) **Lưu học sinh học bổng** là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài từ Ngân sách Nhà nước, học bổng trong khuôn khổ hiệp định, thỏa thuận hợp tác giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, hoặc tổ chức quốc tế, học bổng do chính phủ nước ngoài, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam.

Lưu học sinh tự túc là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài bằng kinh phí không phải từ nguồn kinh phí như lưu học sinh học bổng.

Xem Thông tư số 34/2017/TT-BGDĐT ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/BGDĐT ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(*)**: Xem Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.